PHỤ LỤC I: NHÓM ĐÁ DĂM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Phú Thọ	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư					1.360										
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Lào Cai	Việt Nam	Nt	Nt					1.340										
3	Gạch xây đất sét nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1451:1998	Rỗng	Đồng Điền Phú Thọ	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên						1.230									
4	Gạch xây đặc	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	Nt	Nt						1.400									
5	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (loại A)	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	HTX công nông nghiệp Xuân Thủy	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên								1.000							
6	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (loại B)	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	Nt	Nt								700							
7	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	Nt	Nt								1.100							
8	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Pa So xã Phong Thổ) và tại TT xã Nậm Hàng									1.710				1.300		
9	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	Nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Pa So xã Phong Thổ)													1.390		
10	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	TCVN 1450:2009	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty Phú Hưng Lào Cai	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Sìn Hồ														1.450	
11	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT200x110x60	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh Tân Uyên	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên						1.280									
12	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT230x140x100	nt	nt	Nt	Nt						1.900									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
13	Gạch xây không nung	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT 220x110x60	nt	nt	Nt	Nt						1.000									
14	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên								1.110							
15	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	Nt	Nt								1.250							
16	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.277													
17	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	Nt	Nt		1.518													
18	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Cty TNHH MTV Xuân Học	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		115.000													
19	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	Nt	Nt		115.000													
20	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		81.818													
21	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	Nt	Nt		92.593													
22	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	nt	nt	Nt	Nt		81.818													
23	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	Nt	Nt		81.818													
24	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/viên	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	Nt	Nt		81.818													
25	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	Nt	Nt		90.909													
26	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/viên	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	Nt	Nt		90.909													

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
27	Đá ốp lát	Đá đen ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dày 1,8cm	Công ty TNNH MTV Đầu tư và Phát Triển Hoa Mai	Phú Yên	Trong phạm vi toàn tỉnh	Thi công lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình															1.090.909
28	Đá ốp lát	Đá đen lát nền	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dày 1,8cm	nt	nt	Nt	Nt															818.182
29	Đá ốp lát	Đá đen ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dày 1,8cm	nt	nt	Nt	Nt															1.099.909
30	Đá ốp lát	Đá đen ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dày 1,8cm	nt	nt	Nt	Nt															818.182
31	Đá ốp lát	Đá tím hoa cà, trắng suối lau ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dày 1,8cm	nt	nt	Nt	Nt															636.364
32	Đá ốp lát	Đá tím hoa cà, trắng suối lau lát nền	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dày 1,8cm	nt	nt	Nt	Nt															500.000
33	Đá ốp lát	Đá Thanh Hóa lát vỉa hè 40xz40x3cm	đ/m2	TCVN 4732:2016	40x40x3cm	nt	nt	Nt	Nt															409.091
34	Đá ốp lát	Đá Thanh Hóa bó vỉa hè 40xz40x3cm	đ/m3	TCVN 4732:2016	40x40x3cm	nt	nt	Nt	Nt															15.454.545
35	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư					100.000										
36	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	Nt	Nt					90.000										
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	Nt	Nt					100.000										
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Itaka	nt	Nt	Nt					129.630										
39	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên						90.000									
40	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	nt	nt	Nt	Nt						109.000									
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	Nt	Nt						95.000									
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	Nt	Nt						135.000									
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	Nt	Nt						150.000									
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	Nt	Nt						165.000									
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	Takao	nt	Nt	Nt						90.000									
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30	nt	nt	Nt	Nt						90.000									
47	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	Nt	Nt						70.000									
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60	nt	nt	Nt	Nt						92.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	nt	nt	Nt	Nt						85.000									
50	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	Nt	Nt						98.000									
51	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	Catala	nt	Nt	Nt						134.260									
52	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên								92.000							
53	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	Nt	Nt								75.000							
54	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	Nt	Nt								87.500							
55	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chơn sỏi hoa văn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Takao	nt	Nt	Nt								90.000							
56	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chơn sỏi hoa văn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	Nt	Nt								90.000							
57	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bán bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	Nt	Nt								120.000							
58	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bán bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	Nt	Nt								140.000							
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	Nt	Nt								85.000							
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 40 x 40 cm (chống trơn)	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ													77.500		
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	nt	nt	Nt	Nt													84.500		
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đá)	nt	nt	Nt	Nt													140.000		
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đất)	nt	nt	Nt	Nt													107.000		
64	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 80 x 80 cm	nt	nt	Nt	Nt													185.000		
65	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 30 cm	nt	nt	Nt	Nt													112.000		
66	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp		TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 60 cm	nt	nt	Nt	Nt													112.000		
67	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 45 cm	nt	nt	Nt	Nt													84.000		
68	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	Long Hầu	nt	Nt	Nt													102.000		
69	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (Ceramic)	Prime	nt	Nt	Nt													115.000		
70	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (Bán sứ)	Hoa Sen	nt	Nt	Nt													150.000		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
71	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền nhà tắm 30x30 cm	Prime	nt	Nt	Nt													110.000		
72	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền nhà tắm 30x30 cm	Hoa Sen	nt	Nt	Nt													135.000		
73	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch ốp tường nhà tắm 30x45 cm	Prime	nt	Nt	Nt													85.000		
74	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch ốp tường nhà tắm 30x60 cm	nt	nt	Nt	Nt													120.000		
75	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát sân vườn 50x50 cm	Long Hầu	nt	Nt	Nt													100.000		
76	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền 80x80 cm	Hoa Sen	nt	Nt	Nt													190.000		
77	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở												85.000			
78	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	Nt	Nt												88.000			
79	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x50cm	nt	nt	Nt	Nt												93.000			
80	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	Nt	Nt												102.000			
81	Gạch ốp lát	Gạch lát (loại A1)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty TNHH Dịch vụ và TM tổng hợp Hoa Mai	nt	Nt	Nt												80.000			
82	Gạch ốp lát	Gạch lát (loại A1)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	Nt	Nt												87.040			
83	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong, Đoàn Kết	90.000														
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	Nt	Nt	75.000														
85	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Cepolain	nt	Nt	Nt	115.000														
86	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	Nt	Nt	115.000														
87	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	Nt	Nt	115.000														
88	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	Nt	Nt	100.000														
89	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	Nt	Nt	120.000														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
90	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Vitto	nt	Nt	Nt	120.000														
91	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	Nt	Nt	115.000														
92	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	Nt	Nt	115.000														
93	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Nice	nt	Nt	Nt	110.000														
94	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	Nt	Nt	85.000														
95	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô, mịn		xã Văn Bàn, Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết VLXD của HTX Phương Nhung tại xã Mường Than				390.000											
96	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum)											300.000				
97	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt											300.000				
98	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt											290.909				
99	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt											281.818				
100	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	Nt	Nt											209.091				
101	Đá xây dựng	Mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt											136.364				
102	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)										181.818					
103	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt										290.909					
104	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt										272.727					
105	Đá xây dựng	Mạt đá	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt										136.364					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
106	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hộc	Hợp tác xã Hữu Hảo	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ)													166.636		
107	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	Nt	Nt													245.454		
108	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt													245.454		
109	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt													236.363		
110	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt													231.818		
111	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	Nt	Nt													200.000		
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	Nt	Nt													163.636		
113	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ)													163.636		
114	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	Nt	Nt													245.454		
115	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt													245.454		
116	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt													236.363		
117	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt													231.818		
118	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	Nt	Nt													200.000		
119	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	Nt	Nt													163.636		
120	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Lương Việt	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết)		180.000													
121	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	Nt	Nt		230.000													

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
122	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	Nt	Nt		250.000													
123	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	Nt	Nt		230.000													
124	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	Nt	Nt		210.000													
125	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	Nt	Nt		131.818													
126	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	Nt	Nt		230.000													
127	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	Nt	Nt		210.000													
128	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)					252.727										
129	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Nt	Nt	Nt	Nt					248.182										
130	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Nt	Nt	Nt	Nt					239.091										
131	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Nt	Nt	Nt	Nt					218.182										
132	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Nt	Nt	Nt	Nt					172.727										
133	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	Nt	Nt	Nt	Nt					190.909										
134	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	Nt	Nt	Nt	Nt					172.727										
135	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006		Nt	Nt	Nt	Nt					152.727										
136	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tắng Đán - Bản Mường xã Tân Uyên)						170.000									
137	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	Nt	Nt	Nt	Nt						260.000									
138	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Nt	Nt	Nt	Nt						260.000									
139	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	Nt	Nt	Nt	Nt						250.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
140	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	Nt	Nt	Nt	Nt						235.000									
141	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	Nt	Nt	Nt	Nt						235.000									
142	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	Nt	Nt	Nt	Nt						210.000									
143	Cát xây dựng	Cát nhiền cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	Nt	Nt	Nt	Nt						310.000									
144	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	Nt	Nt						109.000									
145	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)							209.091								
146	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	Nt	Nt	Nt	Nt							190.909								
147	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	Nt	Nt	Nt	Nt							190.909								
148	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	Nt	Nt	Nt	Nt							190.909								
149	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	Nt	Nt	Nt	Nt							161.818								
150	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Nt	Nt	Nt	Nt							300.000								
151	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	Nt	Nt	Nt	Nt							263.636								
152	Cát xây dựng	Cát nhiền cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	Nt	Nt	Nt	Nt							281.818								
153	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta,)			227.272												
154	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Nt	Nt	Nt	Nt			227.272												
155	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Nt	Nt	Nt	Nt			227.272												
156	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Nt	Nt	Nt	Nt			218.181												
157	Đá xây dựng	Mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006		Nt	Nt	Nt	Nt			81.818												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
158	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	Nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ Cát tại Sông Nậm Na và suối Nậm So xã Phong Thổ)													245.455		
159	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	Nt	Nt													163.636		
160	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	Nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát Sông Nậm Na xã Phong Thổ)													163.636		
161	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	Nt	Nt													154.545		
162	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	Nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn xã Nậm Hàng)									160.000						
163	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	Nt	Nt									170.000						

PHỤ LỤC 2: NHÓM XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	đ/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; Nậm Hàng, Sìn Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	21.000	21.000				21.300		
2	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.370	15.335	15.420	15.310		15.455	15.410	15.250		
3	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.530	14.495	14.530	14.430		15.455	14.650	14.590		
4	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D12	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.860	14.825	14.860	14.760		15.455	14.500	14.920		
5	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.520	14.485	14.520	14.420		15.455	14.500	14.580		
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D16	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.390	14.355	14.390	14.290		15.455	14.500	14.450		
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D18	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.560	14.525	14.560	14.460		15.455	14.500	14.620		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.720	14.685	14.720	14.620		15.455		14.780		
9	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D22	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.720	14.685	14.720	14.620		15.455		14.870		
10	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D25	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	14.720	14.685	14.720	14.620				14.870		
11	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D28	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	14.720	14.685								
12	Thép xây dựng	Thép cuộn VASD6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	đ/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Nậm Hàng, Bum Tở					15.740	14.980				
13	Thép xây dựng	Thép VASD10	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt					15.500	14.980				
14	Thép xây dựng	Thép VAS12-D16	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt					15.500	14.980				
15	Thép xây dựng	Thép VAS18	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	đ/kg	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở						14.980				
16	Thép xây dựng	Thép VAS20	đ/kg	TCVN 1651:2023	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt						14.980				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
17	Thép xây dựng	Thép VAS22	đ/kg	TCVN 1651:2024	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt						15.980				
18	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	đ/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Bum Tở, Phong Thổ		17.000	17.130	16.910		17.200		16.060		
19	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	đ/kg	nt	nt		17.000	17.000	16.910		17.200		17.000		
20	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển từ nhà máy sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên đến phường Tân Phong, Đoàn Kết	Giá bán tại phường Tân Phong, Đoàn Kết	16.117									
21	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917									
22	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917									
23	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867									
24	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817									
25	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667									
26	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667									
27	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.117									
28	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	17.467									
29	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517									
30	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517									
31	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.917									
32	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817									
33	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867									
34	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567									
35	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567									
36	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567									
37	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.367									
38	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.317									
39	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567									
40	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.837									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
41	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.527									
42	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.217									
43	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	13.897									
44	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.917									
45	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.597									
46	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.317									
47	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	14.037									
48	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34		TCVN 7571-1:2019		Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Nt	Nt	19.400									
49	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.190									
50	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,00-1,40mm	nt	nt	nt	nt	19.000									
51	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800									
52	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu)						509.091				
53	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	Nt	Nt	Nt	Nt						372.727				
54	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Nt	Nt	Nt	Nt						509.093				
55	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	Nt	Nt	Nt	Nt						327.273				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
56	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	Nt	Nt	Nt	Nt						486.364				
57	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	Nt	Nt	Nt	Nt						581.818				
58	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há, tỉnh Lai Châu)									1.265	
59	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt									1.357	
60	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	Nt	Nt									1.122	
61	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	Nt	Nt									1.215	
62	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	Nt	Nt									1.215	
63	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	Nt	Nt									1.261	
64	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sìn Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.380	1.400	1.480	1.500	1.350			
65	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	Nt	Nt	1.350	1.350	1.460	1.500	1.590	1.600	1.470			
66	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300		1.200	1.250						
67	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt	1.410		1.300	1.350						
68	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.350	1.350		1.320				1.480		
69	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.570						1.640		
70	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Sìn Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.560					1.600			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
71	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt	1.650	1.600					1.700			
72	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Sìn Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.100		1.170	1.150	1.440		1.260			
73	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.170		1.270	1.250			1.350			
74	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Tân Quang	Tuyên Quang	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								1.370		
75	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt								1.460		
76	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng, Bum Tở					1.560	1.690				
77	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt					1.620	1.620				
78	Xi măng	Xi măng Nhất Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng và KS Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm Phường Tân Phong, Đoàn Kết	1.290									
79	Xi măng	Xi măng Nhất Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Nt	Nt	1.340									

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Phường Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên			3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	Nt	Nt	Nt	Nt			3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	Nt	Nt	Nt	Nt			35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	Nt	Nt	Nt	Nt			32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	Nt	Nt	Nt	Nt			30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	Nt	Nt	Nt	Nt			25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong)	3.500.000								
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	Nt	Nt	Nt	Nt	2.700.000								
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	Nt	Nt	Nt	Nt	35.000								
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu	3.500.000								

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết,	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	đ/md	TCVN 9366:2012	70x250mm	không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Phong Thổ	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								600.000	
2	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	đ/md	nt	70x140mm	nt	Nt	Nt	Nt								500.000	
3	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x250mm	không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Bình Lư, Phong Thổ	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Phong Thổ		727.273						350.000	
4	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x140mm	nt	nt	Nt	Nt		454.545						300.000	
5	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,1	nt	nt	Nt	Nt		1.250.000						1.300.000	
6	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,2	nt	nt	Nt	Nt		1.550.000						1.600.000	
7	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,4	nt	nt	Nt	Nt		1.850.000						1.900.000	
8	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	đ/m²	nt		nt	nt	Nt	Nt								1.150.000	
9	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m²	nt	dày 1,3	nt	nt	Nt	Nt								1.600.000	
10	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng	đ/m²	nt	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly, kính trắng dày 5ly	nt	nt	Nt	Nt					1.090.000				
11	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa sắt	đ/md	nt	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly	nt	nt	Nt	Nt					81.818				
12	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	TCVN 9366:2012	Dày 1,0-1,1mm, kính dày 6.38	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Minh Châu	Việt Nam	Vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									1.342.593
13	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	nt	Dày 1,2mm kính dày 6.38	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-									1.620.370
14	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,4 mm kính dày 6.38	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-									1.898.148
15	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 2,0 mm kính dày 6.38	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-									2.453.704
16	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,1mm kính dày 6.38	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-									1.342.593
17	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,2mm kính dày 6.38	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-									1.435.185

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết,	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
18	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á	Công ty CP tập đoàn Singhal	nt	Nt	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Sử Hảo									1.590.000
19	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.057.000
20	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	nt	nt	Nt	Nt									1.943.000
21	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	nt	nt	Nt	Nt									2.174.000
22	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	nt	nt	Nt	Nt									2.252.000
23	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ/đi 2 cánh mở lùa.	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bánh xe, chốt sò)	nt	nt	Nt	Nt									1.851.000
24	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Vách cố định.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	Nt	Nt									1.592.000
25	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 1 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	nt	nt	Nt	Nt									2.644.000
26	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 2 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	nt	nt	Nt	Nt									2.620.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết,	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
27	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	nt	nt	Nt	Nt									2.238.000
28	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	nt	nt	Nt	Nt									2.192.000
29	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Vách cố định.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	Nt	Nt									1.635.000
30	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, cửa đi 1 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.423.000
31	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Cửa đi 2 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.837.000
32	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.192.000
33	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									2.238.000
34	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng 65*90, Vách dựng nối đố	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm; Độ dày 2,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	Nt	Nt									3.028.000
35	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố có cửa mở hất 65*90	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện dấy đủ	nt	nt	Nt	Nt									3.159.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết,	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
36	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng dấu đố Nhôm hệ 65*90	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm; Độ dày 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	Nt	Nt									2.843.000
37	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố, Nhôm hệ 52*85	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm Độ dầy 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	Nt	Nt									3.028.000
38	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất, Nhôm hệ 52*85	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sun glass 6,38mm Độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	Nt	Nt									3.149.000
39	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC180, cửa đi 2/3/4/5/7 tấm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									6.255.000
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									5.822.000
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									4.866.000
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									5.283.000
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dầy10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									4.878.000
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	Nt	Nt									4.870.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết,	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									3.060.000
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bản nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									2.970.000
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									2.480.000
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	Nt	Nt									2.450.000
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên		1.545.455		2.200.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182		2.200.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				700.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	đ/m²	nt			nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		863.636							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		nt	Nt	Nt		727.273							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		nt	Nt	Nt		454.545							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	Nt	Nt		1.545.455							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		nt	Nt	Nt		1.318.182							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	Nt	Nt		1.318.182							

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	nt	nt	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	nt	nt	nt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	nt	nt	nt	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	nt	nt	nt	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập doàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ		55.000	57.000	53.750			43.636		
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727		
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	nt	nt		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182								
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273								
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364								
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636								
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182								
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; day 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273								
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; day 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909								
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 1 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818								
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 2 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091								
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909								
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091								
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545								
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273								
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818								
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364								
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								178.000	
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	170.909							188.000	
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	nt								193.000	
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	175.454							198.000	
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	118.818								
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000								
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	109.091							135.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727							145.000	
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091							220.000	
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182							230.000	
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545							38.000	
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182							41.000	
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sìn Hồ							68.182		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727		
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273		
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818		
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							95.455		
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							100.000		
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							109.091		
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							68.182		
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							68.182		
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727		
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818		
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							95.455		
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							100.000		
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							109.091		
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727		
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273		
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818		
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							86.364		
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							92.727		
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt							36.364		
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt							42.727		

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU SƠN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn ALEX	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 10 km	Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn ALEX Hiệp Thành	195.667								
2	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	207.200								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	167.889								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	177.600								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	269.444								
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	281.200								
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	234.111								
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	236.800								
9	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	363.667								
10	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	406.000								
11	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	289.667								
12	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	312.000								
13	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	179.444								
14	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	224.000								
15	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	137.889								
16	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	151.200								
17	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	502.400								
18	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	544.000								
19	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	368.933								
20	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	409.600								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
21	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	454.000								
22	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	243.200								
23	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	267.368								
24	Sơn	Sơn nhũ vàng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	585.263								
25	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	Nt	14.650								
26	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 20 Kg	Nt	Nt	Nt	Nt	16.000								
27	Bột bả	Sơn nhũ vàng	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	Nt	12.100								
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	62.444								
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	79.600								
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	151.867								
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	160.400								
32	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	185.444								
33	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	208.400								
34	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	283.778								
35	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	312.000								
36	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	115.778								
37	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	133.600								
38	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	280.118								
39	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	300.800								
40	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	252.500								
41	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	253.200								
42	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								216.545	
43	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt								197.273	
44	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			Nt	Nt								128.364	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
45	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít			Nt	Nt								117.112	
46	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			Nt	Nt								218.364	
47	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 20 lít			Nt	Nt								213.682	
48	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			Nt	Nt								153.636	
49	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt								144.697	
50	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít			Nt	Nt								74.866	
51	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								440.909	
52	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								404.545	
53	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								219.636	
54	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								146.909	
55	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								384.545	
56	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								350.909	
57	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								254.545	
58	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								211.818	
59	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								199.091	
60	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								176.667	
61	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								251.591	
62	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								157.273	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
63	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								254.318	
64	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			Nt	Nt								150.909	
65	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							17.778		
66	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							40.556		
67	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							25.000		
68	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							66.667		
69	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							88.889		
70	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							105.556		
71	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			Nt	Nt							133.333		
72	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500								
73	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	113.600								
74	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	148.222								
75	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	167.800								
76	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	148.833								
77	Sơn	Sơn lót kiềm goại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	197.800								
78	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	215.500								
79	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	230.000								
80	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	237.000								
81	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	257.600								
82	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	41.056								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
83	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	55.800								
84	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	158.333								
85	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	138.000								
86	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	241.056								
87	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	275.800								
88	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	299.000								
89	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	106.778								
90	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	122.000								
91	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	259.333								
92	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	304.400								
93	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	339.000								
94	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	315.556								
95	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	375.800								
96	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	429.000								
97	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	118.667								
98	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	259.333								
99	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	304.400								
100	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	339.000								
101	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	315.556								
102	Sơn	Chống thấm ngược	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	375.800								
103	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	429.000								
104	Bột bả	Bột bả nội thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	Nt	9.950								
105	Bột bả	Bột bả ngoại thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	Nt	13.000								
106	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	277.667								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
107	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	287.800								
108	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	330.000								
109	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	413.200								
110	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	Nt	Nt	Nt	Nt	555.000								
111	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân	614.000								
112	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	675.000								
113	Sơn	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	635.000								
114	Sơn	Jotashield Sạch Vượt Trội	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	525.000								
115	Sơn	Jotashield Che Phủ Vết Nứt	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	539.000								
116	Sơn	Jotashield Chống Phai Màu	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	500.000								
117	Sơn	Tough Shield Max Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	346.000								
118	Sơn	Tough Shield Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	202.000								
119	Sơn	Waterguard Sơn Chống Thấm	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 6 Kg ; 20 Kg	Nt	Nt	Nt	- Nt-	248.000								
120	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	545.000								
121	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	475.000								
122	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	405.000								
123	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	405.000								
124	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	325.000								
125	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	325.000								
126	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	231.000								
127	Sơn	Essence Dễ Lau Chùi	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	273.000								
128	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	115.000								
129	Sơn	Gardex Primer	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	185.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
130	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	237.500								
131	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	225.000								
132	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	309.000								
133	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	287.000								
134	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	232.000								
135	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	231.000								
136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	Nt	Nt	Nt	- Nt-	216.400								
137	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	Nt	Nt	Nt	- Nt-	164.000								
138	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	Nt	Nt	Nt	- Nt-	153.000								
139	Bột bả	Jotun INterior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	- Nt-	13.000								
140	Bột bả	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	- Nt-	12.500								
141	Bột bả	Jotun INterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	Nt	Nt	Nt	- Nt-	9.500								
142	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	Nt	Nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				121.000					
143	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	Nt	Nt	Nt	Nt				139.000					
144	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				80.222					
145	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				108.666					
146	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				189.777					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
147	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				224.222					
148	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				140.888					
149	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				218.222					
150	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				248.444					
151	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	Nt	Nt	Nt	Nt				164.444					
152	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	Nt	Nt	Nt	Nt				177.111					
153	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	Nt	Nt	Nt	Nt				399.000					
154	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	Anper	Nt	Không có thông tin	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hon, Phường Đoàn Kết	2.213.000								
155	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Nt	2.213.000								
156	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	702.000								
157	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	2.765.000								
158	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	818.000								
159	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	3.955.000								
160	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.227.000								
161	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	3.078.000								
162	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	955.000								
163	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	923.000								
164	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	365.000								
165	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	986.000								
166	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	386.000								
167	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	1.152.000								
168	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	409.000								
169	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	2.006.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
170	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	604.000								
171	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	4.578.000								
172	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.204.000								
173	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	5.960.000								
174	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.754.000								
175	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	390.000								
176	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	2.085.000								
177	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	455.000								
178	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	2.123.000								
179	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	644.000								
180	Sơn	Sơn mịn ngoai thất độ phủ cao P700	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	2.123.000								
181	Sơn	Sơn mịn ngoai thất độ phủ cao P700	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	665.000								
182	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	3.258.000								
183	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	974.000								
184	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	6.682.000								
185	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.928.000								
186	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	421.000								
187	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	2.280.000								
188	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	526.000								
189	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/Bao	Không có thông tin	40kg/bao	Nt	Nt	Nt	Nt	974.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
190	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/Bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	Nt	Nt	Nt	Nt	747.000								
191	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	4.481.000								
192	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.325.000								
193	Sơn	Chống thấm màu	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	4.909.000								
194	Sơn	Chống thấm màu	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.441.000								
195	Sơn	Clear bóng	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Nt	Nt	Nt	Nt	4.294.000								
196	Sơn	Clear bóng	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.263.000								
197	Sơn	Giả đá	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	1.675.000								
198	Sơn	Sơn nhũ	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	3.740.000								
199	Sơn	Sơn nhũ	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	Nt	Nt	Nt	Nt	740.000								
200	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh									504.545
201	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.704.545
202	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									750.000
203	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									2.131.818
204	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.031.818
205	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									3.650.000
206	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.459.091
207	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									4.309.091
208	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.618.182
209	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									4.981.818
210	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									890.909
211	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									613.636
212	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.750.000
213	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									800.000
214	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									2.413.636
215	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									945.455
216	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									2.881.818
217	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									768.182
218	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									2.481.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
219	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.136.364
220	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									3.290.909
221	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.245.455
222	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									3.786.364
223	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									777.273
224	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									2.509.091
225	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1L	Nt	Nt	Nt	Nt									322.727
226	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.218.182
227	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									4.231.818
228	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1L	Nt	Nt	Nt	Nt									372.727
229	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.627.273
230	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									5.068.182
231	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									450.000
232	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.859.091
233	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ phủ đặc biệtIỆT	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1L	Nt	Nt	Nt	Nt									359.091
234	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.072.727
235	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									3.290.909
236	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.159.091
237	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									3.863.636
238	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	Nt	Nt	Nt	Nt									1.177.273
239	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	Nt	Nt	Nt	Nt									4.027.273
240	Bột bả	Sản phẩm bột bả	đ/Bao	Không có thông tin	40kg	Nt	Nt	Nt	Nt									404.545
241	Bột bả	Sản phẩm bột bả	đ/Bao	Không có thông tin	40kg	Nt	Nt	Nt	Nt									500.000
242	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	Công ty CP L.QJoton	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán tại Công ty TNHH TM Châu Tuấn (Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu)	39.000								
243	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	39.500								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
244	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	36.500								
245	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	37.500								
246	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	94.800								
247	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900								
248	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900								
249	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg.Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.800								
250	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700								
251	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700								
252	Sơn sàn công nghiệp	Jones WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000								
253	Sơn sàn công nghiệp	Jona WEPO màu thường	đ/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000								
254	Sơn sàn công nghiệp	Jones Epo Clear	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000								
255	Sơn sàn công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	đ/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000								
256	Sơn sàn công nghiệp	Jona Level New	đ/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000								
257	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 305	đ/Lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600								
258	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 401	đ/Lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000								
259	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN304	đ/Lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000								
260	Sơn kết cấu thép 1TP	Sp Primer (chống rỉ)	đ/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250								
261	Sơn kết cấu thép 1TP	Jimmy (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400								
262	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900								
263	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100								
264	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600								
265	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700								
266	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600								
267	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	94.700								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
268	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt	nt	nt	nt	323.529								
269	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA nội thất	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	109.833								
270	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	169.000								
271	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony nội thất mịn	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	75.600								
272	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/Lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	94.200								
273	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	61.600								
274	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	90.500								
275	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	40.800								

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	`	Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	195.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	155.000	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	95.000	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	78.000	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.000	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.000	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	10.500	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.500	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.500	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt	55.000	52.000	55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Sino	nt	nt	nt	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Sino	nt	nt	nt	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Sino	nt	nt	nt	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Sino	nt	nt	nt	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Sino	nt	nt	nt	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
26	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Sino	nt	nt	nt	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
27	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Sino	nt	nt	nt	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
28	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
29	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
30	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
31	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
32	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
33	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
34	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
35	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
36	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
37	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
38	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
39	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Sino	nt	nt	nt	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
40	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
41	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
42	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
43	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
44	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
45	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
46	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
47	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	
48	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	18x10mm		nt	nt	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	30.000	30.000	
49	Vật tư thiết bị điện	Quật trần vina Wind	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	880.000	800.000	860.000	850.000	880.000	800.000	860.000	850.000	
50	Vật tư thiết bị điện	Quạt treo tường VinaWin	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	550.000	500.000	530.000	520.000	550.000	500.000	530.000	520.000	
51	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 10(7/Compact)	Cadisun	nt	nt	Giá bán tại địa bàn tỉnh Lai Châu									318.889
52	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 16(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.077
53	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 25(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.001
54	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 35(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									314.710

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
55	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 50(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.589
56	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 70(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									315.045
57	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 95(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									314.960
58	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									45.935
59	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									71.200
60	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									98.395
61	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									134.636
62	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									192.008
63	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt									266.457
64	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									194.836
65	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									269.457
66	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									338.622
67	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									420.419
68	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									522.998
69	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									687.818
70	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt									859.437
71	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	nt	nt	nt	nt									1.113.153
72	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									29.187
73	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									42.926
74	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									66.100
75	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									177.522
76	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									272.557
77	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									355.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
78	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									493.620
79	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									698.402
80	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt									953.640
81	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.222.364
82	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.542.980
83	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.613.034
84	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									1.925.409
85	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									2.422.439
86	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt									2.504.574
87	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									80.680
88	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									126.721
89	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									192.641
90	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									298.974
91	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									409.856
92	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	nt	nt	nt									557.937
93	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									795.288
94	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.088.386
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									35.990

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
96	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x6.0(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									49.307
97	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	nt	nt	nt	nt									56.041
98	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x10(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									72.839
99	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	nt	nt	nt	nt									76.804
100	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x50(19/compact)	nt	nt	nt	nt									153.577
101	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									214.089
102	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									288.819
103	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	nt	nt	nt	nt									359.352
104	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	nt	nt	nt	nt									442.902
105	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									547.005
106	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									38.137
107	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt									51.232
108	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									75.448
109	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									111.221
110	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	nt	nt	nt	nt									84.014
111	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	nt	nt	nt	nt									125.403
112	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									189.314

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
113	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									285.267
114	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									369.387
115	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									509.620
116	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									732.264
117	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									769.868
118	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									990.541
119	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.263.931
120	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.593.555
121	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.980.733
122	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									2.565.615
123	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									3.088.371
124	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									137.540
125	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									206.707
126	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									312.593
127	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									425.589

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
128	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									576.650
129	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									830.428
130	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.126.412
131	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.410.393
132	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.747.232
133	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									2.168.002
134	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									2.837.533
135	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt									4.737
136	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	nt	nt	nt	nt									7.686
137	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									12.177
138	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt									18.617
139	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	nt	nt	nt	nt									32.895
140	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	nt	nt	nt	nt									6.118
141	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	nt	nt	nt	nt									7.525
142	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt									10.388
143	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt									16.773
144	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									26.504

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
145	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt									39.861
146	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									28.588
147	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt									42.581
148	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt									16.187
149	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt									26.408
150	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt									40.684
151	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	nt	nt	nt	nt									4.857
152	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	nt	nt	nt	nt									7.714
153	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	nt	nt	nt	nt									12.525
154	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	nt	nt	nt	nt									18.756
155	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									77.723
156	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									105.849
157	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									142.907
158	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	nt	nt	nt	nt									18.212
159	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	nt	nt	nt	nt									25.287
160	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	nt	nt	nt	nt									36.170
161	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									49.087
162	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									73.165
163	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									69.837
164	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									105.566

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
165	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									155.216
166	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									238.178
167	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5(7/0.85_7/0.67)	nt	nt	nt	nt									61.343
168	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.04-7/0.85)	nt	nt	nt	nt									84.206
169	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact-7/1.04)	nt	nt	nt	nt									126.191
170	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									190.446
171	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									288.990
172	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									543.342
173	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									725.120
174	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt									983.379
175	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.254.902
176	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.505.155
177	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.653.223
178	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt									1.899.820
179	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt									90.332
180	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt									138.055
181	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									206.365
182	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									317.223

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
183	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									431.005
184	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									581.419
185	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									23.104
186	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									31.505
187	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									38.893
188	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt									47.976
189	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt									59.711
190	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt									76.708
191	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									64.104
192	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									82.206
193	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	nt	nt	nt	nt									100.503
194	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	nt	nt	nt	nt									132.431
195	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									215.166
196	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									264.912
197	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									337.087
198	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									221.206
199	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									267.241
200	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									322.311
201	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									405.015
202	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt									487.534
203	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									13.601
204	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									18.757

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
205	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									24.242
206	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt									25.888
207	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt									36.477
208	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt									47.413
209	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt									64.432
210	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt									89.653
211	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt									121.963
212	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt									150.797
213	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt									184.185
214	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt									228.189
215	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt									293.087
216	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									216.638
217	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									281.438
218	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									361.792
219	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									436.045
220	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									522.476
221	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									637.522

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
222	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									810.469
223	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									734.549
224	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									940.927
225	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									1.189.882
226	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									1.421.868
227	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									1.689.051
228	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									2.072.848
229	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									2.615.663
230	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đòng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									253.581
231	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đòng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									321.838
232	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đòng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									403.674
233	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đòng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									480.703

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
234	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									566.946
235	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									683.439
236	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									860.406
237	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									295.941
238	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									364.474
239	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									449.618
240	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									527.411
241	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									617.065
242	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									735.733
243	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									915.780

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
244	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/ PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									1.104.721
245	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt									884.301
246	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt									1.132.528
247	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt									1.395.798
248	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									1.631.076
249	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									1.905.847
250	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									2.267.082
251	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									2.817.319
252	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									3.393.416
253	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV(61/3.3)	nt	nt	nt	nt									4.226.428
254	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt									532.846

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
255	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									587.499
256	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									692.263
257	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									798.978
258	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									893.893
259	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									250.978
260	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									274.295
261	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									308.928
262	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									340.336
263	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt									809.593
264	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt									886.123
265	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt									998.684
266	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	nt	nt	nt	nt									1.102.820

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
267	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	nt	nt	nt	nt									1.256.011
268	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									30.283
269	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									39.459
270	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									51.879
271	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									61.037
272	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									62.863
273	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									71.980
274	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									37.913
275	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									48.072
276	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									61.431
277	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									71.149
278	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									73.009
279	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									82.702
280	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									41.225
281	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									50.725
282	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									63.371
283	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									72.267

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
284	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									73.638
285	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									83.669
286	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	nt	nt	nt	nt									100.051
287	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									49.124
288	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									59.378
289	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									73.051
290	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									82.912
291	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									84.786
292	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									95.297
293	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									81.773
294	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									81.415
295	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									81.320
296	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									84.237
297	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	nt	nt	nt	nt									83.236
298	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	nt	nt	nt	nt									83.394
299	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	nt	nt	nt	nt									64.750
300	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	nt	nt	nt	nt									85.080
301	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	đ/m	TCVN 5064 -1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	nt	nt	nt	nt									84.568
302	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									3.286.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
303	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.100.000
304	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.320.000
305	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.990.000
306	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.608.000
307	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.774.000
308	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.135.000
309	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.721.000
310	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.982.000
311	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.250.000
312	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.980.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
313	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.484.000
314	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.377.000
315	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.385.000
316	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.952.000
317	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.385.000
318	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									10.797.000
319	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.710.000
320	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									7.160.000
321	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									7.510.000
322	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.010.000
323	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									1.015.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
324	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.955.000
325	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.641.000
326	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.345.000
327	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									1.936.000
328	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.510.000
329	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.239.000
330	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.817.200
331	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.980.000
332	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.390.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
333	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.121.000
334	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.177.000
335	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.585.000
336	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.774.000
337	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt									3.258.000
338	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.235.000
339	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt									3.721.000
340	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.797.000
341	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.328.000
342	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.850.000
343	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.018.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
344	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.070.000
345	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.536.000
346	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.050.000
347	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.881.000
348	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.280.000
349	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									8.480.000
350	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.190.000
351	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.540.000
352	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.860.000
353	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.150.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
354	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									6.440.000
355	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.880.000
356	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.430.000
357	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									14.650.000
358	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.120.000
359	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.230.000
360	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									2.297.000
361	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.395.000
362	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.795.000
363	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.155.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
364	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.995.000
365	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.952.000
366	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									14.167.800
367	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									16.667.800
368	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									300.000
369	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									325.000
370	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									343.000
371	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									500.000
372	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.985.000
373	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.480.000
374	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông m^30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.860.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
375	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông m³0, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.850.000
376	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.115.000
377	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.685.000
378	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.120.000
379	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.116.000
380	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.147.000
381	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.905.000
382	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.699.000
383	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.900.000
384	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.952.000
385	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.794.000
386	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.645.000
387	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.534.000
388	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.689.000
389	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.513.000
390	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.178.000
391	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.026.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
392	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.758.000
393	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.524.000
394	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									972.000
395	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									834.000
396	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.717.000
397	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.386.000
398	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.358.000
399	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.717.000
400	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.993.000
401	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.593.900
402	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.731.000
403	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.766.000
404	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.157.000
405	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.595.000
406	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									961.000
407	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.340.000
408	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									686.000
409	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.013.000
410	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.079.000
411	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.699.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
412	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.378.000
413	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.617.000
414	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.650.000
415	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									1.950.000
416	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.500.000
417	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.897.000
418	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.262.000
419	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.328.000
420	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.156.000
421	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.858.000
422	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.735.000
423	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.404.000
424	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.033.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
425	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.365.000
426	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.043.000
427	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.255.000
428	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									97.400.000
429	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									109.400.000
430	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									119.400.000
431	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									134.000.000
432	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									158.000.000
433	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									16.500.000
434	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									18.520.000
435	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									23.530.000
436	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									24.521.000
437	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									27.520.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
438	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									29.670.000
439	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									33.500.000
440	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.900.000
441	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.300.000
442	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.600.000
443	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									13.000.000
444	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									10.600.000
445	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.670.000
446	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									450.000
447	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.140.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
448	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									9.535.000
449	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									8.056.000
450	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.560.000
451	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.060.000
452	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									7.970.000
453	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.900.000
454	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.180.000
455	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.620.000
456	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									3.835.000
457	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									5.295.000
458	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									6.000.000
459	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									4.900.000
460	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									2.950.000
461	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									52.500.000
462	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									32.500.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
463	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									11.850.000
464	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.450.000
465	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									13.950.000
466	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.850.000
467	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									14.950.000
468	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									18.950.000
469	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt									9.675.000
470	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									9.797.000
471	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									9.990.000
472	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									10.973.000
473	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									11.933.000
474	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									11.170.000
475	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									13.183.000
476	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									19.011.000
477	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									21.869.000
478	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									20.057.000
479	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									22.361.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
480	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									11.546.000
481	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									11.902.000
482	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									12.183.000
483	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									13.393.000
484	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									17.231.000
485	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									14.427.000
486	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									20.713.000
487	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									23.218.000
488	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									21.320.000
489	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									23.541.000
490	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									12.352.000
491	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									13.657.000
492	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									22.516.000
493	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									22.527.000
494	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									25.664.000
495	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									26.371.000
496	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									27.077.000
497	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt									13.439.000
498	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									16.884.000
499	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt									17.059.000
500	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									28.968.000
501	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt									31.040.000
502	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									13.224.400
503	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									17.939.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
504	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									24.838.900
505	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									31.240.200
506	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									55.197.500
507	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									10.500.400
508	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									16.386.400
509	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt									25.170.300
510	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	nt	nt	nt									3.315.816
511	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									3.818.178
512	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.819.500
513	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.725.540
514	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									5.840.100
515	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									6.180.300
516	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									6.747.300
517	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									7.348.320
518	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									3.783.024
519	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.774.140

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
520	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									5.750.514
521	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									6.711.012
522	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									7.610.274
523	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt									8.539.020
524	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.780.380
525	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.472.120
526	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.837.080
527	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.698.920
528	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.731.618
529	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.233.980
530	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.190.700
531	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.621.620
532	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.998.000
533	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.197.800
534	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.322.000
535	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.905.678

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
536	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									11.696.076
537	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.170.088
538	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.801.726
539	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									11.220.930
540	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.011.328
541	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									12.644.100
542	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									13.118.112
543	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									19.083.600
544	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									21.384.000
545	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									22.725.360
546	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									30.882.948
547	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									44.838.360
548	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									4.354.560
549	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									4.932.900
550	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									6.293.700
551	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.035.900
552	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									5.386.500
553	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									5.329.800
554	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									10.773.000
555	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.530.900
556	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.676.700
557	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.154.600
558	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.891.700
559	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.190.700
560	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.587.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
561	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.417.500
562	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.644.300
563	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.984.500
564	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.891.700
565	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.181.991
566	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									1.924.171
567	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.322.750
568	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.664.900
569	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt									2.324.700
570	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	nt	nt	nt	nt									8.748.000
571	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.910.000
572	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.018.000
573	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.666.000
574	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.584.000
575	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									11.880.000
576	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									12.582.000
577	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.878.000
578	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									14.580.000
579	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									16.740.000
580	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									17.820.000
581	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.328.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
582	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.534.000
583	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.750.000
584	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.966.000
585	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.182.000
586	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.506.000
587	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.100.000
588	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.018.000
589	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.622.800
590	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.801.000
591	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.919.800
592	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.632.600
593	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									11.642.400
594	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.068.000
595	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									13.840.200
596	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									15.265.800
597	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									16.038.000
598	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									18.414.000
599	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									19.602.000
600	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.961.680
601	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.187.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
602	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.425.000
603	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.662.600
604	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.900.200
605	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.256.600
606	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.910.000
607	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.919.800
608	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt									4.881.600
609	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									5.370.840
610	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.110.640
611	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.388.200
612	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									6.669.000
613	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.365.600
614	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									7.686.360
615	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.008.200
616	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.590.320
617	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									8.947.800
618	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.573.120

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
619	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.972.720
620	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									10.470.600
621	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt									11.518.200
622	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80	nt	nt	nt	nt									11.394.000
623	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.826.000
624	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									12.042.000
625	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.446.000
626	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.878.000
627	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									14.040.000
628	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									14.742.000
629	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.038.000
630	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.794.000
631	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									18.900.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
632	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									19.980.000
633	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.568.800
634	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.774.000
635	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									9.990.000
636	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.206.000
637	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.422.000
638	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									10.746.000
639	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.718.000
640	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80;	nt	nt	nt	nt									8.370.000
641	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt									9.374.400
642	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									11.232.000
643	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									13.500.000
644	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									16.740.000
645	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									21.060.000
646	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									24.300.000
647	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									25.380.000
648	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									27.540.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
649	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									29.700.000
650	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt									986.580
651	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									657.720
652	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									619.164
653	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									580.608
654	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									814.212
655	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									3.969.000
656	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác $m^3$0x1750x20T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.633.700
657	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									18.392.346
658	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.742.000
659	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.649.576
660	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.175.000
661	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									86.400.000
662	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)	1.695.000								
663	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	1.835.000								
664	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	Nt	Nt	Nt	Nt	1.920.000								
665	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	Nt	Nt	Nt	Nt	1.965.000								
666	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-2.0	Nt	Nt	Nt	Nt	1.124.000								
667	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	2.219.000								
668	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	Nt	Nt	Nt	Nt	2.278.000								
669	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	Nt	Nt	Nt	Nt	2.188.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
670	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	2.125.000								
671	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-.3.5	Nt	Nt	Nt	Nt	2.499.800								
672	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	Nt	Nt	Nt	Nt	2.311.000								
673	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	Nt	Nt	Nt	Nt	2.454.000								
674	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	Nt	Nt	Nt	Nt	2.842.000								
675	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	Nt	Nt	Nt	Nt	3.185.000								
676	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	Nt	Nt	Nt	Nt	3.424.000								
677	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	Nt	Nt	Nt	Nt	4.012.000								
678	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	Nt	Nt	Nt	Nt	4.820.000								
679	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	Nt	Nt	Nt	Nt	5.712.000								
680	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	Nt	Nt	Nt	Nt	6.846.000								
681	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	Nt	Nt	Nt	Nt	7.489.000								
682	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	Nt	Nt	Nt	Nt	9.181.000								
683	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	11.076.500								
684	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	12.304.000								
685	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	12.606.000								
686	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	13.183.000								
687	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	13.959.000								
688	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	14.570.000								
689	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	14.388.000								
690	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	14.990.000								
691	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	Nt	Nt	Nt	Nt	15.810.000								
692	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	17.110.000								
693	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	Nt	Nt	Nt	Nt	16.458.000								
694	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	Nt	Nt	Nt	Nt	17.346.000								
695	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	Nt	Nt	Nt	Nt	19.902.000								

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Văn bản số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.140.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.120.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN CẦU VIGLACERA 2 KHỐI VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.590.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NAM VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NAM VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VAN XẢ TIỂU NHẤN VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	BỒN TIỂU NỮ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÒI RỬA BÁT VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	600.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	VÒI RỬA BÁT VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	XỊT VỆ SINH VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sịnh và bồn cầu,chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng min dễ vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt		2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt		4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt		4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt		5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt		5.000.000							
24	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt		7.500.000							
25	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu									2.180.000
26	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									2.799.091
27	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 700	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.450.000
28	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									4.635.455
29	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									5.584.545
30	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									6.059.091
31	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									7.008.182
32	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									9.153.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
33	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									11.353.636
34	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									13.490.000
35	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									15.408.182
36	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									17.326.364
37	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									19.435.455
38	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									21.771.818
39	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									25.999.091
40	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									2.061.818
41	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									2.662.727
42	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 700	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									3.313.636
43	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									4.362.727
44	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									5.322.727
45	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									5.802.727
46	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									6.762.727
47	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									8.835.455
48	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									10.917.273
49	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									12.935.455
50	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									14.785.455
51	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									16.635.455
52	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									18.690.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
53	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									20.999.091
54	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									24.853.636
55	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 8000 (1400)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									40.909.091
56	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (1400)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									47.272.727
57	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									47.272.727
58	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									50.909.091
59	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 12000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									62.727.273
60	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 15000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									72.727.273
61	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 15000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									78.181.818
62	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 20000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									98.181.818
63	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 20000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									105.454.545
64	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 25000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									131.818.182
65	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 30000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									158.181.818
66	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 35000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									158.181.818
67	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									43.636.364
68	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									47.272.727
69	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 12000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									52.727.273
70	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									8.636.364
71	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									6.818.182
72	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 300 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									1.253.704

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
73	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 400 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									1.591.667
74	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									1.892.593
75	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 700 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									2.424.074
76	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 750 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									2.585.185
77	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									3.221.296
78	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									4.883.333
79	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 2000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									6.350.926
80	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 3000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									9.063.889
81	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 4000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									11.869.444
82	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 5000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									15.737.037
83	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 10 000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									32.406.481
84	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 300 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									1.438.889
85	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 400 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									1.776.852
86	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									1.966.667
87	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 700 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									2.735.185
88	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.776.852
89	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									5.901.852
90	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 2000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									7.647.222
91	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									2.133.333
92	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									3.767.593

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
93	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									5.605.556
94	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 2000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									7.313.889
95	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									2.337.037
96	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									4.212.037
97	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									2.568.519
98	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									4.489.815
99	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									6.318.519
100	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									8.887.963
101	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt									11.573.148
102	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									5.415.741
103	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.700 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									7.244.444
104	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.200 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt									9.813.889
105	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 160	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									8.008.333
106	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 180	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									8.332.407
107	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 200	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									9.258.333
108	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 230	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									10.739.815

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
109	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 260	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									11.573.148
110	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.573.148
111	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.665.741
112	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.804.630
113	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt									3.387.963
114	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt									3.480.556
115	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt									3.619.444
116	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt									2.971.296
117	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.063.889
118	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt									3.202.778
119	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt									2.739.815
120	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt									2.832.407

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
121	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt									2.971.296
122	Máy lọc nước	RO 8 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									7.776.852
123	Máy lọc nước	RO 9 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									8.054.630
124	Máy lọc nước	RO 10 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt									8.517.593
125	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt									4.666
126	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt									5.229
127	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt									6.838
128	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									7.723
129	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.3	nt	nt	nt	nt									9.172
130	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt									6.838
131	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt									8.850
132	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									9.818
133	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.3	nt	nt	nt	nt									11.665
134	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									14.642
135	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt									12.067
136	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									13.455
137	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt									16.090

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
138	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									18.909
139	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt									22.636
140	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									16.895
141	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt									20.112
142	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									24.273
143	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.7	nt	nt	nt	nt									29.766
144	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt									34.636
145	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt									25.818
146	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									31.273
147	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.7	nt	nt	nt	nt									37.364
148	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.6	nt	nt	nt	nt									45.182
149	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt									54.706
150	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									40.226
151	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.8	nt	nt	nt	nt									49.880
152	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.7	nt	nt	nt	nt									60.338
153	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.8	nt	nt	nt	nt									71.818
154	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7.1	nt	nt	nt	nt									86.887
155	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt									57.120
156	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt									70.796
157	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt									85.278

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
158	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.8	nt	nt	nt	nt									102.977
159	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.4	nt	nt	nt	nt									122.285
160	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.3	nt	nt	nt	nt									91.273
161	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.4	nt	nt	nt	nt									101.909
162	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.7	nt	nt	nt	nt									120.818
163	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.2	nt	nt	nt	nt									146.420
164	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10.1	nt	nt	nt	nt									176.991
165	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.3	nt	nt	nt	nt									120.676
166	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.6	nt	nt	nt	nt									152.856
167	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.1	nt	nt	nt	nt									182.545
168	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									221.239
169	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12.3	nt	nt	nt	nt									265.487
170	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt									4.666
171	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt									5.229
172	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt									6.838
173	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									7.727
174	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt	nt	nt									9.172
175	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt									6.034

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
176	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt									6.838
177	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt									8.850
178	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									9.818
179	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt	nt	nt									11.727
180	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									14.642
181	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,3	nt	nt	nt	nt									9.252
182	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt									12.067
183	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									13.182
184	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									16.091
185	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									18.906
186	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt									22.636
187	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt									16.090
188	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									16.895
189	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									20.112
190	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									24.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
191	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt									29.766
192	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									34.636
193	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									24.135
194	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									25.818
195	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									30.818
196	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt									37.091
197	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,6	nt	nt	nt	nt									45.273
198	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									54.706
199	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,5	nt	nt	nt	nt									40.226
200	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									40.226
201	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,8	nt	nt	nt	nt									49.880
202	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,7	nt	nt	nt	nt									60.338
203	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,8	nt	nt	nt	nt									71.601
204	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,1	nt	nt	nt	nt									86.887
205	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,9	nt	nt	nt	nt									53.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
206	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt									57.119
207	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									70.796
208	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									85.278
209	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,8	nt	nt	nt	nt									102.977
210	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,4	nt	nt	nt	nt									122.285
211	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,5	nt	nt	nt	nt									80.450
212	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,3	nt	nt	nt	nt									90.104
213	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,4	nt	nt	nt	nt									100.563
214	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,7	nt	nt	nt	nt									120.676
215	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,2	nt	nt	nt	nt									146.420
216	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,1	nt	nt	nt	nt									176.991
217	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,2	nt	nt	nt	nt									97.273
218	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,3	nt	nt	nt	nt									120.818
219	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,6	nt	nt	nt	nt									152.856
220	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,1	nt	nt	nt	nt									181.013

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
221	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									221.239
222	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12,3	nt	nt	nt	nt									265.487
223	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,8	nt	nt	nt	nt									125.818
224	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,0	nt	nt	nt	nt									156.879
225	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,4	nt	nt	nt	nt									193.081
226	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	9,2	nt	nt	nt	nt									233.306
227	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	11,4	nt	nt	nt	nt									285.599
228	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	14,0	nt	nt	nt	nt									337.892
229	Cút	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636
230	Cút	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									27.273
231	Cút	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364
232	Cút	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091
233	Cút	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
234	Cút	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									127.273
235	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									181.818
236	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									309.091
237	Cút Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									14.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
238	Cút Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
239	Cút Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
240	Cút Ren ngoài	25x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
241	Cút Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									15.455
242	Cút Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091
243	Cút Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091
244	Tê	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									24.545
245	Tê	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364
246	Tê	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									40.909
247	Tê	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
248	Tê	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									122.727
249	Tê	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									150.000
250	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909
251	Tê	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									454.545
252	Tê Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636
253	Tê Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
254	Tê Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
255	Tê Ren trong	25x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
256	Tê Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636
257	Tê Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
258	Tê Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
259	Côn thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									40.000
260	Côn thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									47.273
261	Côn thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									47.273
262	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									63.636
263	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									43.636
264	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091
265	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091
266	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
267	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
268	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
269	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									90.909
270	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									131.818
271	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909
272	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909
273	Măng sông	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091
274	Măng sông	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									29.091
275	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364
276	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									54.545
277	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									72.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
278	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									95.455
279	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									154.545
280	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									272.727
281	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.727
282	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.273
283	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.273
284	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									13.636
285	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
286	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
287	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									61.818
288	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,3	nt	nt	nt	nt									23.364
289	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									26.000
290	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,4	nt	nt	nt	nt									28.909
291	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt									32.000
292	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									41.727
293	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,5	nt	nt	nt	nt									48.000
294	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt									50.727
295	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,1	nt	nt	nt	nt									53.000
296	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt									54.091
297	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,4	nt	nt	nt	nt									65.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
298	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,4	nt	nt	nt	nt									74.636
299	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,5	nt	nt	nt	nt									82.000
300	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt									72.545
301	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,5	nt	nt	nt	nt									88.000
302	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,7	nt	nt	nt	nt									115.545
303	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,1	nt	nt	nt	nt									125.364
304	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt									106.273
305	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,9	nt	nt	nt	nt									140.000
306	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt									179.545
307	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,1	nt	nt	nt	nt									200.000
308	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,8	nt	nt	nt	nt									169.000
309	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,6	nt	nt	nt	nt									220.000
310	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,5	nt	nt	nt	nt									283.000
311	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,7	nt	nt	nt	nt									315.000
312	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,8	nt	nt	nt	nt									235.000
313	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,3	nt	nt	nt	nt									300.000
314	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									392.000
315	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									445.000
316	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,2	nt	nt	nt	nt									343.000
317	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,3	nt	nt	nt	nt									420.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
318	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,0	nt	nt	nt	nt									586.000
319	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,1	nt	nt	nt	nt									640.000
320	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									549.000
321	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									640.000
322	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,3	nt	nt	nt	nt									825.000
323	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	22,1	nt	nt	nt	nt									950.000
324	Ống PPR UV	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt									60.273
325	Ống PPR UV	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									50.000
326	Ống PPR UV	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt									60.818
327	Ống PPR UV	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt									64.909
328	Ống PPR UV	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt									87.000
329	Ống PPR UV	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt									127.636
330	Ống PPR UV	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt									215.364
331	Cút	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.818
332	Cút	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									7.727
333	Cút	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									13.545
334	Cút	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.000
335	Cút	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									38.636
336	Cút	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									118.182
337	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									154.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
338	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									238.000
339	Cút	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									485.000
340	Cút Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									59.545
341	Cút Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.273
342	Cút Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									80.000
343	Cút Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									127.273
344	Cút Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									42.727
345	Cút Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									52.518
346	Cút Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									65.455
347	Cút Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									119.545
348	Tê	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.818
349	Tê	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545
350	Tê	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									17.273
351	Tê	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.000
352	Tê	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									53.000
353	Tê	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									133.000
354	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									199.727
355	Tê Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									52.545
356	Tê Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									57.000
357	Tê Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									70.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
358	Tê Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.000
359	Tê Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									42.727
360	Tê Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									46.364
361	Tê Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.273
362	Tê Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.182
363	Chếch	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									4.818
364	Chếch	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									7.727
365	Chếch	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									11.636
366	Chếch	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									23.091
367	Chếch	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									44.091
368	Chếch	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									101.000
369	Chếch	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									155.273
370	Chếch	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									185.000
371	Chếch	110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									322.091
372	Côn thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									4.818
373	Côn thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.818
374	Côn thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.818
375	Côn thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545
376	Côn thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545
377	Côn thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
378	Côn thu	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909
379	Côn thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909
380	Côn thu	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909
381	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909
382	Côn thu	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636
383	Côn thu	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636
384	Côn thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636
385	Côn thu	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636
386	Côn thu	75-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									63.909
387	Côn thu	75-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									75.273
388	Côn thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.182
389	Côn thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.182
390	Côn thu	90-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									94.545
391	Côn thu	90-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									120.364
392	Côn thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									120.364
393	Côn thu	110-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									183.636
394	Côn thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									247.182
395	Côn thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									236.364
396	Côn thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									247.182
397	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
398	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545
399	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545
400	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727
401	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727
402	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727
403	Tê thu	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
404	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
405	Tê thu	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
406	Tê thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
407	Tê thu	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
408	Tê thu	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
409	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
410	Tê thu	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
411	Tê thu	75-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									172.091
412	Tê thu	75-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									172.091
413	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									185.000
414	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									172.091
415	Tê thu	90-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									270.000
416	Tê thu	90-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									290.000
417	Tê thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									319.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
418	Tê thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									460.000
419	Tê thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									460.000
420	Tê thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									460.000
421	Măng sông	20	đ/cái		25,0	nt	nt	nt	nt									3.091
422	Măng sông	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.182
423	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.000
424	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.818
425	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									23.000
426	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									46.000
427	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									77.091
428	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									130.545
429	Măng sông	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									211.636
430	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									38.182
431	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									46.545
432	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									51.909
433	Măng sông Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									84.545
434	Măng sông Ren trong	40x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									209.545
435	Măng sông Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									209.545
436	Măng sông Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									278.000
437	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
438	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									55.545
439	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									69.091
440	Măng sông Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.455
441	Măng sông Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									288.000
442	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									360.000
443	Nút bịt	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									2.909
444	Nút bịt	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.000
445	Nút bịt	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.545
446	Nút bịt	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.818
447	Nút bịt	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545
448	Nút bịt	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									90.000
449	Nút bịt	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									160.000
450	Nút bịt	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									180.000
451	Zắc co	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									38.000
452	Zắc co	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									56.000
453	Zắc co	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									80.545
454	Zắc co	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									92.545
455	Zắc co	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									139.000
456	Zắc co Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									90.909
457	Zắc co Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
458	Zắc co Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									212.545
459	Zắc co Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									480.000
460	Zắc co Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									700.000
461	Zắc co Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									105.455
462	Zắc co Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									168.182
463	Zắc co Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									236.545
464	Zắc co Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									520.000
465	Zắc co Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									619.545
466	Ống nhánh	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									15.000
467	Ống nhánh	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									28.000
468	Van chặn	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									163.636
469	Van chặn	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									202.000
470	Van chặn	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									233.000
471	Van chặn	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									454.545
472	Van chặn	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									727.273
473	Van mở cửa 100%	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									200.000
474	Van mở cửa 100%	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									230.000
475	Van mở cửa 100%	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									345.455
476	Van mở cửa 100%	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									555.545
477	Van mở cửa 100%	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									866.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
478	Van bi	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									97.182
479	Cút UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.968
480	Cút UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.163
481	Cút UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									16.037
482	Cút UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									26.537
483	Cút UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									46.296
484	Cút UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									141.559
485	Cút Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.209
486	Cút Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									80.563
487	Cút Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									99.941
488	Cút Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									151.487
489	Cút Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									50.591
490	Cút Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									57.463
491	Cút Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									77.413
492	Cút Ren trong UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									142.991
493	Tê UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
494	Tê UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
495	Tê UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									20.713
496	Tê UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									33.218
497	Tê UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									66.246

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
498	Tê UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									159.218
499	Tê Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									62.904
500	Tê Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.154
501	Tê Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.768
502	Tê Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									50.972
503	Tê Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									54.600
504	Tê Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									79.609
505	Chếch UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.728
506	Chếch UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.259
507	Chếch UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									13.841
508	Chếch UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.682
509	Chếch UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									52.787
510	Chếch UV	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									122.468
511	Côn thu UV	25-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.728
512	Côn thu UV	32-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
513	Côn thu UV	32-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
514	Côn thu UV	40-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
515	Côn thu UV	40-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
516	Côn thu UV	40-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
517	Côn thu UV	50-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
518	Côn thu UV	50-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
519	Côn thu UV	50-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
520	Côn thu UV	50-40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
521	Côn thu UV	63-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
522	Côn thu UV	63-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
523	Côn thu UV	63-40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
524	Côn thu UV	63-50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
525	Tê thu UV	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
526	Tê thu UV	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.146
527	Tê thu UV	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.146
528	Tê thu UV	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.682
529	Tê thu UV	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.682
530	Tê thu UV	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.682
531	Tê thu UV	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482
532	Tê thu UV	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482
533	Tê thu UV	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482
534	Tê thu UV	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482
535	Tê thu UV	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437
536	Tê thu UV	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437
537	Tê thu UV	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
538	Tê thu UV	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437
539	Măng sông UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									3.722
540	Măng sông UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.300
541	Măng sông UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.641
542	Măng sông UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									15.368
543	Măng sông UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.968
544	Măng sông UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									58.322
545	Măng sông Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									45.532
546	Măng sông Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									56.222
547	Măng sông Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									62.141
548	Măng sông Ren trong UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									101.087
549	Măng sông Ren trong UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									263.932
550	Măng sông Ren trong UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									356.809
551	Măng sông Ren trong UV	63x2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									673.337
552	Măng sông Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									57.654
553	Măng sông Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.391
554	Măng sông Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									80.754
555	Măng sông Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									118.937
556	Măng sông Ren ngoài UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									362.728
557	Măng sông Ren ngoài UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									452.550

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
558	Măng sông Ren ngoài UV	63x2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									730.132
559	Nút bịt UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									3.437
560	Nút bịt UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.013
561	Nút bịt UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
562	Nút bịt UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									11.741
563	Ống nhánh UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									25.556
564	Zắc co UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									45.628
565	Zắc co UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									70.828
566	Zắc co UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									102.900
567	Zắc co UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									113.687
568	Zắc co UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									173.632
569	Zắc co Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									108.437
570	Zắc co Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									115.596
571	Zắc co Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									173.154
572	Zắc co Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									288.654
573	Zắc co Ren ngoài UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									454.841
574	Zắc co Ren ngoài UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									725.359
575	Zắc co Ren ngoài UV	63x2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									1.010.004
576	Ống nhánh	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									15.000
577	Ống nhánh	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									28.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
578	Van chặn	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									163.636
579	Van chặn	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									202.000
580	Van chặn	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									233.000
581	Van chặn	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									454.545
582	Van chặn	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									727.273
583	Van mở cửa 100% UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									238.732
584	Van mở cửa 100% UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									279.013
585	Van mở cửa 100% UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									396.041
586	Van mở cửa 100% UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									664.363
587	Van mở cửa 100% UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									1.023.463
588	Van mở cửa 100% UV	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt									1.591.991
589	Ống uPVC thoát D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt									6.783
590	Ống uPVC C0 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt									8.390
591	Ống uPVC C1 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									9.104
592	Ống uPVC C2 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt									10.979
593	Ống uPVC C3 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,4	nt	nt	nt	nt									12.853
594	Ống uPVC thoát D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt									8.479
595	Ống uPVC C0 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt									10.621
596	Ống uPVC C1 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt									12.496
597	Ống uPVC C2 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									13.924

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
598	Ống uPVC C3 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,0	nt	nt	nt	nt									19.726
599	Ống uPVC thoát D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt									10.979
600	Ống uPVC C0 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt									12.853
601	Ống uPVC C1 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt									15.798
602	Ống uPVC C2 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									19.190
603	Ống uPVC C3 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,6	nt	nt	nt	nt									21.957
604	Ống uPVC thoát D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt									16.423
605	Ống uPVC C0 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									18.387
606	Ống uPVC C1 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt									21.600
607	Ống uPVC C2 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									24.635
608	Ống uPVC C3 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt									28.919
609	Ống uPVC thoát D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt									19.190
610	Ống uPVC C0 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt									22.492
611	Ống uPVC C1 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									25.706
612	Ống uPVC C2 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									29.633
613	Ống uPVC C3 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									35.881
614	Ống uPVC thoát D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt									24.992
615	Ống uPVC C0 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									29.901
616	Ống uPVC C1 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									36.506
617	Ống uPVC C2 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									42.486

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
618	Ống uPVC C3 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									51.323
619	Ống uPVC thoát D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									35.077
620	Ống uPVC C0 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									40.879
621	Ống uPVC C1 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									46.324
622	Ống uPVC C2 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									60.338
623	Ống uPVC C3 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,6	nt	nt	nt	nt									74.797
624	Ống uPVC thoát D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									42.753
625	Ống uPVC C0 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,8	nt	nt	nt	nt									48.912
626	Ống uPVC C1 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									57.213
627	Ống uPVC C2 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									66.139
628	Ống uPVC C3 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,5	nt	nt	nt	nt									86.757
629	Ống uPVC C5 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	5,4	nt	nt	nt	nt									133.795
630	Ống uPVC thoát D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									64.621
631	Ống uPVC C0 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									73.101
632	Ống uPVC C1 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									85.150
633	Ống uPVC C2 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,2	nt	nt	nt	nt									96.932
634	Ống uPVC C3 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,2	nt	nt	nt	nt									135.848
635	Ống uPVC thoát D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									71.315
636	Ống uPVC C0 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt									89.881
637	Ống uPVC C1 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,1	nt	nt	nt	nt									105.323

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
638	Ống uPVC C2 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,7	nt	nt	nt	nt									124.691
639	Ống uPVC C3 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,8	nt	nt	nt	nt									158.341
640	Bạc chuyển Bậc	75-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
641	Bạc chuyển Bậc	75-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
642	Bạc chuyển Bậc	75-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
643	Bạc chuyển Bậc	75-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
644	Bạc chuyển Bậc	90-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.668
645	Bạc chuyển Bậc	90-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									11.311
646	Bạc chuyển Bậc	90-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									12.146
647	Bạc chuyển Bậc	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.797
648	Bạc chuyển Bậc	110-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									21.207
649	Bạc chuyển Bậc	110-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									22.107
650	Bạc chuyển Bậc	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									23.585
651	Bạc chuyển Bậc	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									24.935
652	Bịt Bạc thông tắc	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									8.354
653	Bịt Bạc thông tắc	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									13.624
654	Bịt Bạc thông tắc	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									17.544
655	Bịt Bạc thông tắc	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									27.248
656	Bịt Bạc thông tắc	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									48.198
657	Chếch	21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.056

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
658	Chếch	27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.349
659	Chếch	27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.956
660	Chếch	34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.022
661	Chếch	34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.056
662	Chếch	42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.021
663	Chếch	48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.820
664	Chếch	60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.905
665	Chếch	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									13.689
666	Chếch	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									17.930
667	Chếch	110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									27.376
668	Chếch	125	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									48.455
669	Côn thu	27-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt									964
670	Côn thu	34-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									1.349
671	Côn thu	34-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									1.735
672	Côn thu	42-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.992
673	Côn thu	42-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.056
674	Côn thu	42-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.249
675	Côn thu	48-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.763
676	Côn thu	48-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.892
677	Côn thu	48-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.956

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
678	Côn thu	48-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.021
679	Côn thu	60-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									3.728
680	Côn thu	60-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									4.563
681	Côn thu	60-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									4.563
682	Côn thu	60-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									4.563
683	Côn thu	60-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									4.820
684	Côn thu	75-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.198
685	Côn thu	75-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.198
686	Côn thu	75-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.198
687	Côn thu	75-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.583
688	Côn thu	90-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									9.061
689	Côn thu	90-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									9.961
690	Côn thu	90-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									9.961
691	Côn thu	90-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.282
692	Côn thu	90-75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									11.182
693	Côn thu	110-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.745
694	Côn thu	110-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.102
695	Côn thu	110-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.102
696	Côn thu	110-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									15.809
697	Côn thu	110-75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									16.002

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
698	Côn thu	110-90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									16.388
699	Côn thu	125-90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									22.248
700	Côn thu	125-110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									26.928
701	Cút Ren ngoài Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									11.510
702	Cút Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.542
703	Cút Ren ngoài	21x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.930
704	Cút Ren ngoài	27x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.974
705	Cút Ren ngoài	27x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.335
706	Cút Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.442
707	Cút Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									5.861
708	Cút Ren ngoài	34x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									4.428
709	Cút Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									8.933
710	Cút Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.017
711	Cút Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									14.331
712	Cút Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									20.758
713	Cút Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.735
714	Cút Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.249
715	Cút Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt									4.087
716	Cút thu	27-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.179
717	Cút thu	34-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.859

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
718	Cút thu	34-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									3.271
719	Cút thu	42-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.697
720	Cút thu	42-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									5.315
721	Cút thu	60-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									10.289
722	Cút thu	60-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									12.332
723	Cút thu	90-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.218
724	Cút	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.029
725	Cút	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.249
726	Cút	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.607
727	Cút	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.828
728	Cút	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.442
729	Cút	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.570
730	Cút	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.984
731	Cút	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									6.234
732	Cút	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									9.254
733	Cút	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.789
734	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									16.581
735	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									21.786
736	Cút	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									34.832
737	Cút	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									61.116

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
738	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									933
739	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									964
740	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.167
741	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.221
742	Măng sông Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.056
743	Măng sông Ren ngoài	42x1x1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.956
744	Măng sông Ren ngoài	48x1x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.241
745	Măng sông Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									8.419
746	Măng sông Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									11.992
747	Măng sông Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.351
748	Măng sông Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									24.523
749	Măng sông Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									964
750	Măng sông Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.221
751	Măng sông Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.099
752	Măng sông Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.056
753	Măng sông Ren trong	42x1x1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.956
754	Măng sông Ren trong	48x1x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.241
755	Măng sông	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.029
756	Măng sông	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.542
757	Măng sông	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.285

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
758	Măng sông	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.056
759	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.249
760	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.414
761	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.249
762	Măng sông	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.442
763	Măng sông	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.149
764	Măng sông	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									5.398
765	Măng sông	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									11.889
766	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.391
767	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.025
768	Măng sông	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									12.660
769	Măng sông	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									28.534
770	Nút bịt Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									514
771	Nút bịt Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									771
772	Nút bịt Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									1.349
773	Nút bịt	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									771
774	Nút bịt	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.221
775	Nút bịt	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.056
776	Nút bịt	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.671
777	Nút bịt	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.442

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
778	Nút bịt	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.358
779	Nút bịt	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.647
780	Nút bịt	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									8.354
781	Nút bịt	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									17.351
782	Nút bịt	114	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									36.239
783	SIPHONG	60x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									22.550
784	SIPHONG	75x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt									42.916
785	SIPHONG	90x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									58.654
786	SIPHONG	110x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt									81.680
787	Tê cong	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									32.087
788	Tê cong	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									53.403
789	Tê cong	114	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									56.675
790	Tê Ren ngoài Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									12.127
791	Tê Ren ngoài Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									18.733
792	Tê Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									10.732
793	Tê Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									15.102
794	Tê Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									15.102
795	Tê Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									37.942
796	Tê Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.697
797	Tê Ren trong	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.952

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
798	Tê Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.222
799	Tê Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									6.131
800	Tê thu	27-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.056
801	Tê thu	27-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.056
802	Tê thu	34-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.763
803	Tê thu	34-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.956
804	Tê thu	42-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.599
805	Tê thu	42-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.048
806	Tê thu	42-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.820
807	Tê thu	48-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									5.848
808	Tê thu	48-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									5.977
809	Tê thu	48-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									6.234
810	Tê thu	48-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									8.033
811	Tê thu	60-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.326
812	Tê thu	60-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									8.226
813	Tê thu	60-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									8.997
814	Tê thu	60-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									9.961
815	Tê thu	60-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									10.411
816	Tê thu	75-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									13.689
817	Tê thu	75-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									14.652

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
818	Tê thu	75-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									16.581
819	Tê thu	75-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									18.508
820	Tê thu	90-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									22.621
821	Tê thu	90-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									18.380
822	Tê thu	90-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									22.364
823	Tê thu	90-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									27.248
824	Tê thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									28.534
825	Tê thu	110-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									28.212
826	Tê thu	110-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									28.534
827	Tê thu	110-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									29.883
828	Tê thu	110-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									33.096
829	Tê thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									34.960
830	Tê thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									41.901
831	Tê thu	125x75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									50.000
832	Tê thu	125-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									56.500
833	Tê thu	125-110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									60.820
834	Tê	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.607
835	Tê	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.956
836	Tê	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.763
837	Tê	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									3.728

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
838	Tê	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.655
839	Tê	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									3.856
840	Tê	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									5.270
841	Tê	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									7.776
842	Tê	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									12.339
843	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									21.079
844	Tê	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									28.983
845	Tê	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									49.291
846	Tê	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									81.423
847	Tứ chạc cong	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									43.314
848	Tứ chạc cong	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									75.061
849	Van cầu	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.922
850	Van cầu	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									23.392
851	Van cầu	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									35.345
852	Y thu	90-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									25.776
853	Y thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									32.184
854	Y thu	110-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									35.136
855	Y thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									44.496
856	Y thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									47.232
857	Y thu	125x110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									84.143

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
858	Y	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									7.288
859	Y	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									6.266
860	Y	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									11.581
861	Y	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									15.739
862	Y	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									30.044
863	Y	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									36.445
864	Y	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									55.043
865	Y	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									102.997
866	Zắc co	21	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt									6.266
867	Zắc co	27	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt									8.650
868	Zắc co	34	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt									12.191
869	Zắc co	42	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt									14.986
870	Zắc co	48	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt									25.070
871	Zắc co	49	đ/cái		8,0	nt	nt	nt	nt									25.070
872	Zắc co	60	đ/cái		8,0	nt	nt	nt	nt									36.374
873	Keo dán ống nhựa	25 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt									3.259
874	Keo dán ống nhựa	30 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt									3.862
875	Keo dán ống nhựa	50 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt									6.152
876	Keo dán ống nhựa	100 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt									10.198
877	Keo dán ống nhựa	200 Gram	Lon	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt									28.080
878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển bằng xe ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu									7.545
879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.091
880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.455
882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.727
883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.455
884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.727
885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									18.909
886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									22.636
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.636
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									20.091
889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									24.273
890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									29.182
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.636
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									25.818
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									31.273
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									37.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									45.182
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									53.545
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									39.909
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									49.727
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									59.636
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									71.818
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									85.273
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									101.364
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									56.727
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									70.364
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									85.273
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									100.455
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.818
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									91.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									101.909
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.818
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									144.545
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									173.455
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.364
914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									148.182
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									182.545
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									216.273
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									262.545
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									155.091
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									189.364
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									232.909
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									281.455
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									336.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									192.727
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									237.455
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									290.364
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									347.182
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									420.545
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									253.273
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									309.727
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									380.909
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									456.364
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									551.818
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									318.545
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									392.818
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									481.636
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									578.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									697.455
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									395.818
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									488.091
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									599.455
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									714.091
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									867.545
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									499.091
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									616.273
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									740.455
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									893.182
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.073.182
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									610.636
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									757.364
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									915.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.116.909
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.325.636
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									768.455
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									950.818
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.148.545
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.399.727
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.660.727
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									965.909
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.203.545
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.453.091
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.749.545
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.112.727
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.235.636
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.516.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.844.818
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.220.000
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.681.909
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.556.909
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.937.091
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.345.545
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.817.455
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.412.000
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.987.273
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.436.000
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.970.000
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.560.909
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.310.909
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.430.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.027.091
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.683.091
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.429.818
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.342.091
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.332.727
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.091.818
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.994.545
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.032.727
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.210.909
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.182.727
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.312.727
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.167.273
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.369.091
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.586.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.031.818
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.723.636
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.805.455
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.351.818
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.578.182
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.610.909
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									10.564.545
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									12.907.273
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									10.639.091
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.056.364
1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.312.727
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									17.985.455
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.091
1007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.818
1008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.727
1009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.727
1010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.182
1011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.091
1012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									18.818
1013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									22.636
1014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.636
1015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									20.091
1016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									24.273
1017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									29.182
1018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.636
1019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									25.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									30.818
1021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									37.091
1022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									45.273
1023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									53.545
1024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									40.091
1025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									49.273
1026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									59.727
1027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									71.182
1028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									85.273
1029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									57.000
1030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									70.273
1031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									84.727
1032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									101.091
1033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									90.000
1035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									99.727
1036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.545
1037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									144.727
1038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									173.273
1039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									97.273
1040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.818
1041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									151.091
1042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									180.545
1043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									218.000
1044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									262.364
1045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									125.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									156.000
1047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									190.727
1048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									232.455
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									282.000
1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									336.273
1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									157.909
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									194.273
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									238.091
1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									288.364
1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									349.636
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									420.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									206.909
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									255.091
1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									312.909
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									376.273
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									462.364
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									551.636
1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									258.545
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									321.182
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									393.909
1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									479.727
1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									581.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									697.455
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									321.091
1070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									400.091
1071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									493.636
1072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									587.818
1073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									727.727
1074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									867.727
1075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									402.818
1076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									503.818
1077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									606.727
1078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									743.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									889.727
1080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.073.182
1081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									499.000
1082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									614.818
1083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									751.727
1084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									923.909
1085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.106.909
1086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.324.364
1087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									618.818
1088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									784.273
1089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									936.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.158.364
1091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.387.273
1092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.658.818
1093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									789.091
1094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									982.455
1095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.192.727
1096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.448.818
1097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.756.000
1098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.113.182
1099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.002.273
1100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.235.455

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.515.727
1102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.837.545
1103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.229.273
1104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.680.727
1105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.264.455
1106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.584.364
1107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.926.000
1108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.326.364
1109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.841.000
1110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.414.182
1111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.615.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.988.727
1113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.433.727
1114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.941.364
1115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.595.909
1116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.316.091
1117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.967.909
1118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.467.091
1119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.026.455
1120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.660.545
1121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.457.545
1122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.338.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.702.727
1124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.332.727
1125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.091.818
1126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.994.545
1127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.032.727
1128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.424.545
1129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.210.909
1130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.182.727
1131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.312.727
1132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.167.273
1133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.360.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.369.091
1135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.586.364
1136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.031.818
1137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.723.636
1138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.521.818
1139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.805.455
1140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.351.818
1141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.578.182
1142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.983.636
1143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.610.909
1144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									10.564.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									12.907.273
1146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									8.617.273
1147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									10.639.091
1148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.056.364
1149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.720.909
1150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									12.411.818
1151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.312.727
1152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									17.985.455
1153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									19.950.000
1154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									24.601.646
1155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									29.995.867

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									26.075.000
1157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									32.123.676
1158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									39.153.177
1159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									33.118.750
1160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									40.627.374
1161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									49.258.531
1162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									40.923.750
1163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									50.163.750
1164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									61.180.000
1165	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									17.000
1166	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									25.545
1167	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									33.091
1168	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									49.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1169	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									63.982
1170	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									84.273
1171	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									134.727
1172	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									235.364
1173	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									25.364
1174	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									35.091
1175	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									35.727
1176	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									36.727
1177	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									38.364
1178	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									43.636
1179	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									44.909
1180	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									46.091
1181	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									57.818
1182	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									61.091
1183	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									72.364
1184	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									79.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1185	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									80.909
1186	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									130.909
1187	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									152.727
1188	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									174.909
1189	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									235.636
1190	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									14.000
1191	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									20.091
1192	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									44.727
1193	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									70.909
1194	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									106.364
1195	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									141.545
1196	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									172.727
1197	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									220.909
1198	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									263.636
1199	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									440.818
1200	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									472.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1201	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									21.091
1202	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									24.182
1203	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									33.091
1204	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									52.636
1205	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									68.182
1206	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									114.364
1207	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									158.091
1208	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									268.909
1209	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									12.545
1210	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									12.545
1211	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									14.818
1212	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									14.182
1213	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.364
1214	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									41.273
1215	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									59.273
1216	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									91.727
1217	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									21.455

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1218	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									30.727
1219	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									35.636
1220	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									69.545
1221	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									111.455
1222	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									133.636
1223	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									211.818
1224	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									395.364
1225	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									39.091
1226	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									53.091
1227	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									53.727
1228	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									63.636
1229	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									69.909
1230	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									65.273
1231	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									77.455
1232	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									98.727
1233	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									95.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									110.091
1235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									111.727
1236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									116.818
1237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									118.273
1238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									233.455
1239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									211.636
1240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									377.000
1241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									405.364
1242	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									8.636
1243	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									10.000
1244	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									17.000
1245	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									29.727
1246	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									42.636
1247	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									63.909
1248	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									96.636
1249	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									153.364
1250	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									12.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1251	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									12.000
1252	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.909
1253	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.909
1254	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.909
1255	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.727
1256	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.909
1257	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									17.277
1258	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									29.636
1259	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									29.636
1260	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									28.455
1261	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									32.182
1262	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									51.818
1263	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									34.909
1264	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									52.636
1265	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									60.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1266	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									61.364
1267	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									60.364
1268	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									97.273
1269	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									92.182
1270	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									135.545
1271	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									139.909
1272	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									149.636
1273	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									10.545
1274	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									15.273
1275	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									14.455
1276	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									22.364
1277	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									57.545
1278	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									60.909
1279	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									21.091
1280	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									21.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1281	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									31.000
1282	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									31.000
1283	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									37.818
1284	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									37.818
1285	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									37.818
1286	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									53.727
1287	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									53.727
1288	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									53.727
1289	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									57.545
1290	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									68.182
1291	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									68.182
1292	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									68.182
1293	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									72.364
1294	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									72.364
1295	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									75.273
1296	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									81.636
1297	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									81.636
1298	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									81.636
1299	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									81.636
1300	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									84.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1301	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									84.545
1302	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									129.273
1303	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									129.273
1304	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									122.636
1305	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									113.818
1306	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									113.818
1307	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									122.636
1308	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									46.273
1309	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									73.818
1310	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									72.818
1311	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									87.091
1312	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									88.455
1313	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									136.636
1314	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									134.636
1315	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									173.545
1316	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									193.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1317	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									719.818
1318	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									747.727
1319	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									777.091
1320	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									813.364
1321	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									855.364
1322	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									746.273
1323	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									779.909
1324	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									817.636
1325	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									865.091
1326	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									913.909
1327	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									869.364
1328	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									932.818
1329	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.002.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1330	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.088.182
1331	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.180.273
1332	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									938.818
1333	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.021.727
1334	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.107.818
1335	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.210.455
1336	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.337.455
1337	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.183.364
1338	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.367.364
1339	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.518.364
1340	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.693.455
1341	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.907.909
1342	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.403.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1343	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.580.273
1344	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.769.000
1345	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.987.818
1346	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.264.000
1347	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.930.636
1348	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.191.455
1349	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.501.000
1350	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.843.636
1351	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									3.278.182
1352	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.188.545
1353	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.534.364
1354	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.913.000
1355	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									3.347.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1356	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									3.877.545
1357	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									4.727.273
1358	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									5.000.000
1359	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									5.590.909
1360	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									5.800.000
1361	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									6.032.727
1362	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									5.569.545
1363	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									6.772.727
1364	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									8.000.000
1365	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									8.372.727
1366	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									8.590.909
1367	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									11.454.545
1368	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									13.454.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1369	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									15.272.727
1370	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.818.182
1371	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									19.090.909
1372	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.181.818
1373	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									16.818.182
1374	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									17.272.727
1375	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									20.909.091
1376	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									22.727.273
1377	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									20.909.091
1378	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									22.272.727
1379	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.818.182
1380	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									24.636.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1381	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									26.818.182
1382	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.363.636
1383	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									23.636.364
1384	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									24.727.273
1385	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									27.727.273
1386	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									31.818.182
1387	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									28.636.364
1388	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									31.363.636
1389	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									35.000.000
1390	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									36.363.636
1391	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									38.636.364
1392	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									6.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1393	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									7.700
1394	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									8.400
1395	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1396	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1397	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									7.800
1398	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									9.800
1399	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									11.500
1400	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									12.800
1401	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									18.100
1402	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1403	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1404	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									14.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1405	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									17.700
1406	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1407	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									29.800
1408	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									15.100
1409	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									16.900
1410	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									19.900
1411	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									22.600
1412	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									26.600
1413	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									32.900
1414	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									44.300
1415	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									17.700
1416	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									20.700
1417	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1418	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									27.300
1419	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									33.000
1420	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									41.400
1421	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									59.400
1422	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									23.000
1423	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									27.500
1424	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									33.500
1425	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									39.000
1426	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									47.200
1427	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									59.200
1428	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									71.100
1429	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									104.400
1430	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									27.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1431	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									31.900
1432	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									39.700
1433	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									49.800
1434	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800
1435	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									75.500
1436	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									32.200
1437	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									37.600
1438	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									42.600
1439	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									55.500
1440	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									68.800
1441	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									86.500
1442	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									104.400
1443	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									150.900
1444	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									39.300
1445	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									44.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1446	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									52.600
1447	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									60.800
1448	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									79.700
1449	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									99.000
1450	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									123.000
1451	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									148.600
1452	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									214.500
1453	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									59.400
1454	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									67.200
1455	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									78.300
1456	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									89.100
1457	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									124.800
1458	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									149.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1459	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.400
1460	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									223.500
1461	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									318.000
1462	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									65.600
1463	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									82.700
1464	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									96.800
1465	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									114.700
1466	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									145.500
1467	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									183.300
1468	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									224.700
1469	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									275.600
1470	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									393.700
1471	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									80.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1472	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									102.800
1473	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									121.000
1474	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									142.600
1475	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									190.800
1476	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									233.500
1477	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									287.200
1478	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									352.500
1479	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									498.200
1480	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									104.900
1481	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									137.300
1482	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									160.000
1483	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.700
1484	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									238.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1485	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									303.100
1486	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									372.100
1487	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									457.600
1488	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									648.500
1489	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									131.800
1490	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									169.000
1491	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									196.100
1492	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									233.400
1493	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									298.100
1494	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									381.500
1495	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									472.600
1496	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									579.800
1497	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									196.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1498	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									206.200
1499	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									249.200
1500	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									289.800
1501	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									369.800
1502	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									473.900
1503	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									584.100
1504	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									713.400
1505	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									204.300
1506	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									252.800
1507	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									303.800
1508	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									360.100
1509	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (Cò)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									467.700
1510	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									599.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1511	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									741.400
1512	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									886.800
1513	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									264.800
1514	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									331.400
1515	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									399.600
1516	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									466.300
1517	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									602.700
1518	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									761.900
1519	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									943.600
1520	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.151.000
1521	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									397.400
1522	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									475.200
1523	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									559.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1524	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									719.200
1525	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									986.400
1526	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.132.300
1527	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.380.500
1528	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									502.300
1529	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									596.300
1530	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									715.400
1531	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (Có)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									898.900
1532	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.244.500
1533	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.434.000
1534	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.745.400
1535	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									634.500
1536	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									779.100
1537	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									926.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1538	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.202.800
1539	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.479.000
1540	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.825.200
1541	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									2.223.500
1542	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									796.300
1543	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									990.100
1544	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.177.400
1545	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.524.400
1546	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.883.100
1547	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									2.308.800
1548	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									2.905.800
1549	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.010.500
1550	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.251.400
1551	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.493.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1552	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.928.000
1553	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									2.388.400
1554	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.325.300
1555	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									1.580.300
1556	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.000
1557	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.600
1558	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1559	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.800
1560	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.800
1561	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100
1562	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.800
1563	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.000
1564	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1565	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.900
1566	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.200
1567	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.400
1568	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1569	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1570	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.500
1571	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									33.700
1572	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.200
1573	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									45.100
1574	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									49.700
1575	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.400
1576	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.700
1577	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									78.900
1578	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									52.300
1579	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									74.800
1580	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									103.400
1581	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									74.500
1582	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1583	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									164.700
1584	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									197.700
1585	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									199.600
1586	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.200
1587	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.700
1588	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.200
1589	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1590	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1591	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900
1592	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500
1593	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.700
1594	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800
1595	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.900
1596	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.800
1597	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.800
1598	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.800
1599	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.500
1600	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.800
1601	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.700
1602	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1603	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.900
1604	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.800
1605	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.200
1606	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.300
1607	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 _PN8,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.200
1608	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.200
1609	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1610	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1611	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.300
1612	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.600
1613	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.300
1614	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700
1615	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.600
1616	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700
1617	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.800
1618	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.100
1619	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.800
1620	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.300
1621	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.900
1622	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1623	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.300
1624	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									19.300
1625	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									29.100
1626	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1627	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.900
1628	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.400
1629	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									32.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1630	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.900
1631	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.600
1632	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									29.300
1633	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.900
1634	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.400
1635	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN10. mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800
1636	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									43.500
1637	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									46.000
1638	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									101.100
1639	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									54.400
1640	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									88.200
1641	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									58.500
1642	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									93.000
1643	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									60.700
1644	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									121.500
1645	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1646	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									127.900
1647	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.700
1648	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									151.500
1649	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									135.400
1650	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									174.600
1651	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									136.400
1652	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									141.200
1653	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									148.700
1654	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									186.900
1655	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									158.700
1656	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									201.500
1657	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									266.500
1658	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									243.000
1659	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									509.500
1660	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									529.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300
1662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.700
1663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.600
1664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.400
1665	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.900
1666	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.400
1667	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1668	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.100
1669	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1670	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1671	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200
1672	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									18.700
1673	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.600
1674	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500
1675	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.200
1676	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900
1677	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									22.900
1678	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									31.800
1679	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.100
1680	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									35.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1681	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									59.800
1682	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000
1683	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800
1684	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									83.200
1685	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									67.400
1686	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									76.800
1687	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									95.900
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.400
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.000
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									117.200
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									153.400
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									181.300
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.500
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									282.500
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									392.300
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									277.100
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									437.100
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									453.200
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									626.800
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									628.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									920.900
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.100
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.600
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.900
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.800
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.700
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.400
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.300
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.200
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									27.800
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									44.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									44.500
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									69.300
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									78.000
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									82.200
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									113.100
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									234.500
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									136.400
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									274.000
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									229.200
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									279.400
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									375.200
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									383.100
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									586.300
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									639.500
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									852.800
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.460.300
1737	Vật tư ngành nước	Nói góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.200
1738	Vật tư ngành nước	Nói góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.000
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.000
1743	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.100
1744	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800
1745	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500
1746	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.800
1747	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.700
1748	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.500
1749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.700
1750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200
1751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.000
1752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.100
1754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.800
1755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									31.300
1756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									25.500
1757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900
1758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									40.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.100
1760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000
1761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.900
1762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									87.400
1763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									103.900
1764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									131.100
1765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									168.400
1766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.000
1767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									179.100
1768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									288.100
1769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									293.200
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									421.100
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									478.800
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									657.700
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									463.700
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									806.900
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									802.600
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.065.900
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.598.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500
1780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800
1781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.600
1782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.500
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.600
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.300
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.300
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.500
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.500
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.300
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.800
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN80mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									18.700
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.200
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									28.900
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.200
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									235.800
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									28.600
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.800
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									42.500
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									51.500
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.000
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.400
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									58.500
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									42.300
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									69.000
1815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									44.700
1816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									53.500
1817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									77.200
1818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									105.000
1819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									115.100
1820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									144.000
1821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									156.800
1822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									183.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									287.900
1824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									356.000
1825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									625.800
1826	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									950
1827	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									950
1828	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.200
1829	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.500
1830	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.800
1831	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1832	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0.mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.100
1833	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.300
1834	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100
1835	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100
1836	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1837	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.800
1838	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.800
1839	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.600
1840	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.400
1841	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									22.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1842	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									32.000
1843	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.800
1844	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									27.700
1845	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									59.900
1846	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									55.100
1847	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									104.700
1848	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									126.800
1849	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									455.000
1850	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									510.000
1851	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									600.000
1852	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									672.000
1853	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									645.000
1854	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									800.000
1855	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									1.110.000
1856	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									1.463.000
1857	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									1.660.000
1858	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									2.400.000
1859	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									2.488.000
1860	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									3.012.000
1861	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									4.232.000
1862	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									5.594.000
1863	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt									8.260.000
1864	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									9.109.000
1865	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									455.000
1866	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									510.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1867	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									600.000
1868	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									672.000
1869	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									645.000
1870	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									800.000
1871	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									1.110.000
1872	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									1.463.000
1873	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									1.660.000
1874	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									2.400.000
1875	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									2.488.000
1876	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									3.012.000
1877	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									4.232.000
1878	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									5.594.000
1879	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt									8.260.000
1880	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt									9.109.000
1881	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	đ/cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT ST 160-200	nt	nt	nt	nt									787.000
1882	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	đ/cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT SE 110x110P-225	nt	nt	nt	nt									711.900
1883	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	đ/cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT SE 114-225	nt	nt	nt	nt									711.900
1884	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát bốn nhánh	đ/cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT phun gián 90WY 110x160-200	nt	nt	nt	nt									1.283.500
1885	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 160G	đ/cái	TCVN 10333:2014	Không có dây xích	nt	nt	nt	nt									755.300
1886	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 160GC	đ/cái	TCVN 10333:2014	Có dây xích	nt	nt	nt	nt									871.500
1887	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 200G	đ/cái	TCVN 10333:2014	Không có dây xích	nt	nt	nt	nt									912.200
1888	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas nhựa mầu xám AO 200GC	đ/cái	TCVN 10333:2014	Có dây xích	nt	nt	nt	nt									1.028.400
1889	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGCI 200 (Trọng tải 1,5 tấn)	đ/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 1,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.077.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1890	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGCJ 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	đ/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 12,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.245.455
1891	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGC 225 – 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)	đ/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 1,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.100.000
1892	Vật tư ngành nước	Nắp hố Gas Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	đ/cái	TCVN 10333:2014	Trọng tải 12,5 tấn	nt	nt	nt	nt									1.381.818
1893	Vật tư ngành nước	Vành PE cho nắp hố Gas Gang DN300	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng HDPE	nt	nt	nt	nt									1.260.455
1894	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật ba nhánh	đ/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 45Y 160-200R	nt	nt	nt	nt									1.020.600
1895	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	đ/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY 110x160-160	nt	nt	nt	nt									682.500
1896	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	đ/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY 110x160P-160	nt	nt	nt	nt									763.200
1897	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	đ/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WYcphun gián 160x160-200	nt	nt	nt	nt									1.892.200
1898	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh	đ/cái	không có thông tin	Hộp KSKT 90WY phun gián 160x160P-200	nt	nt	nt	nt									1.889.500
1899	Vật tư ngành nước	Bộ nắp hố Gas Gang cầu DN300 mác 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	đ/cái	TCVN 10333:2014	Nắp hố gas gang	nt	nt	nt	nt									3.535.091
1900	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC160	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									163.300
1901	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC200	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									268.900
1902	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC225	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									294.200
1903	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN110	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa LDPE	nt	nt	nt	nt									19.700
1904	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN114	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa LDPE	nt	nt	nt	nt									19.700
1905	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc lệch tâm DN160-110	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt									97.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									7.180
1907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.704
1908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.064
1909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.370
1910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									9.789
1911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.692
1912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.686
1913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									11.700
1914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									13.142
1915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.043
1916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									18.762
1917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									22.568
1918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									15.400
1919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									16.586
1920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									20.031
1921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									24.200
1922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									29.094
1923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.532
1924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									21.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									25.741
1926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									30.726
1927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									36.980
1928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									45.137
1929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									53.384
1930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									34.000
1931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									39.971
1932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									49.125
1933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									59.548
1934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									70.968
1935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									85.017
1936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									46.200
1937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									56.829
1938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									70.062
1939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									84.473
1940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									100.788
1941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.365
1942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									75.800
1943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									89.730
1944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									99.428

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.183
1946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									144.293
1947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									172.753
1948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									96.981
1949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									120.456
1950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									150.638
1951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									180.003
1952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									217.346
1953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									261.577
1954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									125.441
1955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									155.532
1956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									190.155
1957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									231.758
1958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									281.154
1959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									335.264
1960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									157.435
1961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									193.690
1962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									237.377
1963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									287.499
1964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									393.452

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									419.283
1966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									206.288
1967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									254.326
1968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									311.970
1969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									375.144
1970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x14.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									460.977
1971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x17.9 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									549.981
1972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x6.9 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									257.769
1973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x8.6 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									320.218
1974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x10.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									392.727
1975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									478.288
1976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x16.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									579.891
1977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x7.7 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									320.128
1978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x9.6 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									398.891
1979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x11.9 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									492.155
1980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									586.055
1981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x18.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									725.544
1982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x22.4 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									865.124
1983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x8.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									401.610
1984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x10.8 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									502.307

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x13.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									604.907
1986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									740.862
1987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									887.058
1988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.069.962
1989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									497.503
1990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									612.974
1991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									749.472
1992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									921.137
1993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.103.588
1994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.320.391
1995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									616.962
1996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									781.920
1997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									933.826
1998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.154.889
1999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.383.111
2000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.653.842
2001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									786.724
2002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									979.508
2003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.189.149
2004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.444.472

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.750.732
2006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.106.842
2007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									999.266
2008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.231.749
2009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.511.180
2010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.832.032
2011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.222.585
2012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.672.685
2013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.260.662
2014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.579.611
2015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x23.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.920.222
2016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.319.385
2017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.832.477
2018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.403.939
2019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.611.061
2020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.982.761
2021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.426.426
2022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.932.540
2023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.585.121
2024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.303.143

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									1.962.005
2026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.459.690
2027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.017.376
2028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.649.563
2029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.444.172
2030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.322.529
2031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									2.694.619
2032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.317.744
2033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.079.543
2034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.979.561
2035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.014.629
2036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									3.414.271
2037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									4.198.276
2038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									5.167.179
2039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									6.293.789
2040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt									7.145.771

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Văn bản số: 2135/CB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50	đ/m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga	Không có thông tin	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									150.373
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									213.510
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									288.455
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									360.027
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									417.863
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									592.816
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									142.661
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									200.015
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									274.960
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									342.676
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									389.102
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									549.198
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									126.757
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									196.882
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									243.392
16	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									304.119
17	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									353.039

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
18	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									487.025
19	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									89.645
20	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									127.720
21	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									172.302
22	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									215.438
23	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									250.621
24	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									344.845
25	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									74.463
26	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									106.032
27	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									143.143
28	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									178.809
29	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									207.726
30	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									285.805
31	Vật liệu khác	Đầu neo clip	đ/Cái			nt	nt	nt	nt									7.504
32	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Công ty TNHH MTV TM và XD Châu Giang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Phường Đoàn Kết, Tân Phong	3.730.000								
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	nt		Nt	Nt	Nt	Nt	3.730.000								
34	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	nt		Nt	Nt	Nt	Nt	2.910.000								
35	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 2320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNNH Thép Quang Thành	nt	Không có thông tin	Giá bán đến chân công trình									900.000
36	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 3320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.257.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
37	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									2.370.000
38	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.680.000
39	Vật tư công trình giao thông	Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									585.000
40	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									525.000
41	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.150.000
42	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									800.000
43	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.365.000
44	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									345.000
45	Vật tư công trình giao thông	Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.404.000
46	Vật tư công trình giao thông	Nắp bịt đầu cột	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									22.500
47	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									72.000
48	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	đ/Cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									255.000
49	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x35mm	đ/Cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									5.000
50	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									42.000
51	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									9.750
52	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									22.500
53	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									27.000
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									28.500
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									54.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2019/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt									2.800.000
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									7.500.000